



Flashcardo.com

เราหวังว่าแฟลชการ์ดแบบพิมพ์ได้เหล่านี้จะเป็นประโยชน์สำหรับคุณ หากต้องการค้นหาผลิตภัณฑ์แฟลชการ์ดเพิ่มเติม กรุณาไปที่เว็บไซต์ของเรา www.flashcardo.com/th บน Flashcardo.com เรามีบริการแฟลชการ์ดออนไลน์ แฟลชการ์ดแบบทบทวนวันละวัน แฟลชการ์ดวิดีโอ และอีกมากมาย ทั้งหมดฟรีและพร้อมสำหรับผู้เรียนทั่วโลก

ลิขสิทธิ์ หมายเหตุเกี่ยวกับสิทธิการใช้งาน

ไฟล์ PDF นี้ได้รับการคุ้มครองตามกฎหมายลิขสิทธิ์และสงวนสิทธิ์ทั้งหมด คุณสามารถแบ่งปันไฟล์ PDF นี้กับใครก็ได้ อย่างไรก็ตาม คุณไม่สามารถอนุญาตให้นำไฟล์ PDF นี้หรือเนื้อหาของมันไปขาย หากคุณมีคำถาม กรุณาไปที่ www.flashcardo.com/th เพื่อ ติดต่อ与我们 ขอบคุณ!

ข้อจำกัดความรับผิดชอบ

ไฟล์ PDF นี้ถูกจัดทำขึ้น “ตามสภาพ” โดยไม่มีการรับประกันใด ๆ ไม่ว่าจะโดยชัดแจ้งหรือโดยนัย รวมถึงแต่ไม่จำกัดเพียงการรับประกันด้านการขาย ความเหมาะสมสำหรับวัตถุประสงค์เฉพาะ และการไม่ละเมิดสิทธิ์ ในทุกกรณี ผู้เขียนหรือผู้ถือสิทธิ์ลิขสิทธิ์จะไม่รับผิดชอบต่อการเรียกร้อง ค่าเสียหาย หรือความรับผิดใด ๆ ไม่ว่าจะเกิดจากการฟ้องร้องตามสัญญา การละเมิด หรืออื่น ๆ ที่เกิดจากหรือเกี่ยวข้องกับไฟล์ PDF นี้ หรือการใช้งานและการดำเนินการอื่น ๆ ที่เกี่ยวข้องกับไฟล์ PDF นี้

ลิขสิทธิ์ © 2025 Flashcardo.com. สงวนลิขสิทธิ์ทั้งหมด

พื้นฐาน

tôi

ผม/ฉัน

bạn
đại từ

คุณ

anh ấy

เขา

cô ấy

เธอ

nó

มัน

chúng tôi / chúng ta

เรา

các bạn

พวกคุณ

họ

พวกเขา

cái gì

อะไร

ai

ใคร

ở đâu

ที่ไหน

tại sao

ทำไม

làm sao

อย่างไร

cái nào

อันไหน

lúc nào

เมื่อ

sau đó

ต่อจากนั้น

nếu

ถ้า

thật sự

จริง

nhưng

แต่

bởi vì

เพราะว่า

không

ไม่

này

นี่

đó
vật

นั่น

tất cả

ทั้งหมด

hoặc

หรือ

và

และ

đây

ที่นี่

đó
địa điểm

ที่นั่น

trái

ซ้าย

phải

ขวา

bây giờ

ตอนนี้

buổi chiều

ตอนบ่าย

buổi sáng
9:00-11:00

ตอนเช้า

ban đêm

กลางคืน

buổi sáng
6:00-9:00

เช้า

buổi tối

ตอนเย็น

buổi trưa

เที่ยงวัน

nửa đêm

เที่ยงคืน

giờ

ชั่วโมง

phút

นาที

giây

วินาที

ngày

วัน

tuần

สัปดาห์

tháng

เดือน

năm

ปี

hôm qua

เมื่อวาน

hôm nay

วันนี้

ngày mai

พรุ่งนี้

thứ hai
ngày

วันจันทร์

thứ ba
ngày

วันอังคาร

thứ tư
ngày

วันพุธ

thứ năm

วันพฤหัสบดี

thứ sáu

วันศุกร์

thứ bảy

วันเสาร์

chủ nhật

วันอาทิตย์

đàn bà

ผู้หญิง

đàn ông

ผู้ชาย

tình yêu

ความรัก

bạn trai

แฟนหนุ่ม

bạn gái

แฟนสาว

bạn
danh từ

เพื่อน

hôn
danh từ

จูบ

tình dục

เพศสัมพันธ์

trẻ em

เด็ก

con gái
đại cương

เด็กผู้หญิง

con trai
đại cương

เด็กผู้ชาย

mẹ

แม่

ba

พ่อ

má
mẹ

แม่

cha

พ่อ

cha mẹ

พ่อแม่

con trai
gia đình

ลูกชาย

con gái
gia đình

ลูกสาว

em gái

น้องสาว

em trai

น้องชาย

chị gái

พี่สาว

anh trai

พี่ชาย

chồng

สามี

vợ

ภรรยา

mỗi / mọi

ทุก

luôn luôn

เสมอ

thực ra

แท้จริงแล้ว

lần nữa

อีกครั้ง

đã

แล้ว

ít hơn

น้อยกว่า

phần lớn

มากที่สุด

nhiều hơn

มากกว่า

không có

ไม่มี

rất

มาก

ở ngoài

ด้านนอก

ở trong

ด้านใน

xa

ไกล

gần

ใกล้

bên dưới

ด้านล่าง

bên trên

ด้านบน

bên cạnh

ด้านข้าง

phía trước

ด้านหน้า

phía sau

ด้านหลัง

mọi người

ทุกคน

cùng nhau

ด้วยกัน

khác

อื่น ๆ

mùa xuân

ฤดูใบไม้ผลิ

mùa hè

ฤดูร้อน

mùa thu

ฤดูใบไม้ร่วง

mùa đông

ฤดูหนาว

tháng một

มกราคม

tháng hai

กุมภาพันธ์

tháng ba

มีนาคม

tháng tư

เมษายน

tháng năm

พฤษภาคม

tháng sáu

มิถุนายน

tháng bảy

กรกฎาคม

tháng tám

สิงหาคม

tháng chín

กันยายน

tháng mười

ตุลาคม

tháng mười một

พฤศจิกายน

tháng mười hai

ธันวาคม

bắc

ทิศเหนือ

đông

ทิศตะวันออก

nam

ทิศใต้

tây

ทิศตะวันตก

thường xuyên

บ่อย

ngay lập tức

ทันที

đột ngột

ทันใดนั้น

mặc dù

ถึงแม้ว่า

ตัวเลข

không

0

một

1

hai

2

ba

3

bốn

4

năm

5

sáu

6

bảy

7

tám

8

chín

9

mười

10

mười một

11

mười hai

12

mười ba

13

mười bốn

14

mười năm

15

mười sáu

16

mười bảy

17

mười tám

18

mười chín

19

hai mươi

20

hai mươi mốt

21

hai mươi hai

22

hai mươi sáu

26

ba mươi

30

ba mươi mốt

31

ba mươi ba

33

ba mươi bảy

37

bốn mươi

40

bốn mươi mốt

41

bốn mươi bốn

44

bốn mươi tám

48

năm mươi

50

năm mươi mốt

51

năm mươi lăm

55

năm mươi chín

59

sáu mươi

60

sáu mươi mốt

61

sáu mươi hai

62

sáu mươi sáu

66

bảy mươi

70

bảy mươi mốt

71

bảy mươi ba

73

bảy mươi bảy

77

tám mươi

80

tám mươi mốt

81

tám mươi bốn

84

tám mươi tám

88

chín mươi

90

chín mươi mốt

91

chín mươi lăm

95

chín mươi chín

99

một trăm

100

một trăm linh một

101

một trăm linh năm

105

một trăm mười

110

một trăm năm mươi mốt

151

hai trăm

200

hai trăm linh hai

202

hai trăm linh sáu

206

hai trăm hai mươi

220

hai trăm sáu mươi hai

262

ba trăm

300

ba trăm linh ba

303

ba trăm linh bảy

307

ba trăm ba mươi

330

ba trăm bảy mươi ba

373

bốn trăm

400

bốn trăm linh bốn

404

bốn trăm linh tám

408

bốn trăm bốn mươi

440

bốn trăm tám mươi bốn

484

năm trăm

500

năm trăm linh năm

505

năm trăm linh chín

509

năm trăm năm mươi

550

năm trăm chín mươi lăm

595

sáu trăm

600

sáu trăm linh một

601

sáu trăm linh sáu

606

sáu trăm mười sáu

616

sáu trăm sáu mươi

660

bảy trăm

700

bảy trăm linh hai

702

bảy trăm linh bảy

707

bảy trăm hai mươi bảy

727

bảy trăm bảy mươi

770

tám trăm

800

tám trăm linh ba

803

tám trăm linh tám

808

tám trăm ba mươi tám

838

tám trăm tám mươi

880

chín trăm

900

chín trăm linh bốn

904

chín trăm linh chín

909

chín trăm bốn mươi chín

949

chín trăm chín mươi

990

một nghìn

1000

một nghìn không trăm linh
một

1001

một nghìn không trăm mười
hai

1012

một nghìn hai trăm ba mươi
bốn

1234

hai nghìn

2000

hai nghìn không trăm linh hai

2002

hai nghìn không trăm hai
mười ba

2023

hai nghìn ba trăm bốn mươi
lăm

2345

ba nghìn

3000

ba nghìn không trăm linh ba

3003

bốn nghìn

4000

bốn nghìn không trăm bốn
mười lăm

4045

năm nghìn

5000

năm nghìn sáu trăm bảy
mười tám

5678

sáu nghìn

6000

bảy nghìn

7000

bảy nghìn tám trăm chín
mười

7890

tám nghìn

8000

tám nghìn chín trăm linh một

8901

chín nghìn

9000

chín nghìn không trăm chín
mười

9090

mười nghìn

10.000

mười nghìn không trăm linh
một

10.001

hai mươi nghìn không trăm
hai mươi

20.020

ba mươi nghìn ba trăm

30.300

bốn mươi bốn nghìn

44.000

một trăm nghìn

100.000

năm trăm nghìn

500.000

một triệu

1.000.000

sáu triệu

6.000.000

mười triệu

10.000.000

bảy mươi triệu

70.000.000

một trăm triệu

100.000.000

tám trăm triệu

800.000.000

một tỷ

1.000.000.000

chín tỷ

9.000.000.000

mười tỷ

10.000.000.000

hai mươi tỷ

20.000.000.000

một trăm tỷ

100.000.000.000

ba trăm tỷ

300.000.000.000

một nghìn tỷ

1.000.000.000.000

คำกริยา

biết

รู้

nghĩ

คิด

đến

มา

đặt

วาง

lấy

เอา

tìm

ค้นหา

nghe

ฟัง

làm việc

ทำงาน

nói chuyện

พูดคุย

cho

ให้

thích

ชอบ

giúp đỡ

ช่วยเหลือ

yêu

รัก

gọi

โทร

chờ đợi

รอ

đúng

ขึ้น

ngồi

นั่ง

đóng

ปิด

mở
cửa

เปิด

thua

แพ้

thắng

ชนะ

chết

ตาย

sống
động từ

มีชีวิต

bật

เปิด

tắt

ปิด

giết

ฆ่า

làm bị thương

ทำให้บาดเจ็บ

chạm

สัมผัส

xem

ดู

uống

ดื่ม

ăn

กิน

đi bộ

เดิน

gặp

พบ

đặt cược

เดิมพัน

hôn
động từ

จูบ

đi theo

ติดตาม

cười

แต่งงาน

trả lời

ตอบ

hỏi

ถาม

kéo

ดึง

đẩy

ผลัก

ấn

กด

đánh

ตี

bắt

จับ

chiến đấu

ต่อสู้

ném

ขว้าง

chạy
động từ

วิ่ง

đọc

อ่าน

viết

เขียน

sửa chữa

แก้ไข

đếm

นับ

cắt

ตัด

bán

ขาย

mua

ซื้อ

trả

จ่าย

học

เรียน

mơ

ฝัน

ngủ

นอน

chơi

เล่น

ăn mừng

ฉลอง

thường thức

เพ็ดลิตเพลิน

dọn dẹp

ทำความสะอาด

bắn

ยิง

bảo vệ

ป้องกัน

tấn công

โจมตี

trộm

ขโมย

đốt

เผา

cứu

ช่วยชีวิต

bay

บิน

khắc nhỏ

ถ่มน้ำลาย

đá
động từ

เตะ

cẩn

กั๊ด

thở

หายใจ

ngủi

ดม

khóc

ร้องไห้

hát

ร้องเพลง

cười mỉm

ยิ้ม

cười

หัวเราะ

lớn lên

เติบโต

co lại

หด

tranh luận

โต้เถียง

chia sẻ

แบ่งปัน

cho ăn

ให้อาหาร

trốn

ซ่อน

cảnh báo

เตือน

bơi

ว่ายน้ำ

nhảy

กระโดด

nâng

ยก

đào

ขุด

giao hàng

ส่งมอบ

tìm kiếm

มองหา

luyện tập

ฝึกฝน

đi du lịch

เดินทาง

vẽ

ทาสี

mở
khóa

เปิด

khóa

ล็อก

rửa

ล้าง

cầu nguyện

อธิษฐาน

nấu ăn

ทำอาหาร

nón

อาเจียน

la hét

ตะโกน

trích dẫn

อ้าง

in

พิมพ์

tính toán

คำนวณ

kiếm tiền

หาได้

คำคุณศัพท์

mới

ใหม่

cũ

เก่า

ít

น้อย

nhiều

มาก

sai

ผิด

chính xác

ถูกต้อง

xấu

แย่

tốt

ดี

hạnh phúc

มีความสุข

ngắn

สั้น

dài

ยาว

nhỏ

เล็ก

lớn
to

ใหญ่

xinh đẹp

สวย

trẻ

หนุ่ม

già

แก่

màu trắng

สีขาว

màu đen

สีดำ

màu đỏ

สีแดง

màu xanh da trời

สีน้ำเงิน

màu xanh lá cây

สีเขียว

màu vàng

สีเหลือง

chậm

ช้า

nhanh

เร็ว

vui vẻ

ตลก

không công bằng

ไม่ยุติธรรม

công bằng

ยุติธรรม

khó

ยาก

dễ

ง่าย

giàu

รวย

nghèo

ยากจน

khỏe

แข็งแรง

yếu

อ่อนแอ

an toàn

ปลอดภัย

mệt mỏi

เหนื่อย

tự hào

ภูมิใจ

no bụng

อึด

bệnh

ป่วย

khỏe mạnh

สุขภาพดี

tức giận

โกรธ

thấp
đại cương

ต่ำ

cao
đại cương

สูง

ngọt

หวาน

chua

เปรี้ยว

mềm

อ่อน

cứng

แข็ง

đáng yêu

น่ารัก

ngu ngốc

โง่

điên khùng

บ้า

bận rộn

ยุ่ง

cao
ngươi

สูง

thấp
ngươi

เตี้ย

lo lắng

วิตกกังวล

ngạc nhiên

ประหลาดใจ

cư xử tốt

สุภาพ

ác độc

ชั่วร้าย

khéo léo

ฉลาด

lạnh

หนาว

nóng

ร้อน

màu cam

สีส้ม

màu xám

สีเทา

màu nâu

สีน้ำตาล

màu hồng

สีชมพู

nhàm chán

น่าเบื่อ

nặng

หนัก

nhẹ

เบา

cô đơn

เหงา

đói bụng

หิว

khát nước

กระหายน้ำ

buồn

เศร้า

dốc

สูงชัน

bằng phẳng

แบน

hẹp

แคบ

rộng

กว้าง

sâu

ลึก

nông

ตื้น

lớn
rất

ใหญ่โต

bản

สกปรก

sạch sẽ

สะอาด

đầy

เต็ม

trống rỗng

ว่างเปล่า

đắt

แพง

rẻ

ถูก

quyến rũ

เซ็กซี่

lười biếng

ขี้เกียจ

dũng cảm

กล้าหาญ

hào phóng

ใจกว้าง

ướt

เปียก

khô

แห้ง

ổn ào

ดั่ง

yên tĩnh

เงียบ

năng

เด็ดจำ

nhiều mưa

ฝนตก

sương mù
tính từ

มีหมอก

nhiều mây

มีเมฆ

กีฬา

thể dục dụng cụ

ยิมนาสติก

quần vợt

เทนนิส

chạy
danh từ

วิ่ง

đạp xe

ปั่นจักรยาน

đánh golf

กอล์ฟ

bóng đá

ฟุตบอล

bóng rổ

บาสเกตบอล

bơi lội

ว่ายน้ำ

lặn

การดำน้ำ

đi bộ đường dài

การเดินป่า

chạy marathon

วิ่งมาราธอน

ba môn phối hợp

ไตรกีฬา

bóng bàn

ปิงปอง

cử tạ

ยกน้ำหนัก

quyền anh

ชกมวย

cầu lông

แบดมินตัน

trượt băng nghệ thuật

สเกตลีลา

trượt ván tuyết

สโนว์บอร์ด

trượt tuyết

สกี

trượt tuyết băng đồng

สกีครอสคันทรี

khúc côn cầu trên băng

ฮอกกี้น้ำแข็ง

bóng chuyền

วอลเลย์บอล

bóng ném

แฮนด์บอล

bóng chuyền bãi biển

วอลเลย์บอลชายหาด

bóng rugby

รักบี้

bóng gậy

คริกเกต

bóng chày

เบสบอล

bóng bầu dục Mỹ

อเมริกันฟุตบอล

bóng nước

โปโลน้ำ

nhảy cầu

กีฬากระโดดน้ำ

lướt sóng

กีฬาโต้คลื่น

đua thuyền buồm

แข่งเรือใบ

chèo thuyền

แข่งพายเรือ

yoga

โยคะ

khiêu vũ

เต้นรำ

nhảy dù

การกระโดดร่ม

cờ vua

หมากรุก

đánh bài poker

โป๊กเกอร์

bowling

โบว์ลิ่ง

múa ba lê

บัลเลต์

สัตว์

con lợn

หมู

con bò

วัว

con ngựa

ม้า

con chó

สุนัข

con cừu

แกะ

con khỉ

ลิง

con mèo

แมว

con gấu

หมี

con gà

ไก่

con vịt

เป็ด

con bướm

ผีเสื้อ

con ong

ผึ้ง

con cá

ปลา

con nhện

แมงมุม

con rắn

งู

con hổ

เสือ

con chuột

หนูขนาดเล็ก

con thỏ

กระต่าย

con sư tử

สิงโต

con lừa

ลา

con voi

ช้าง

con chim bồ câu

นกพิราบ

con bọ

แมลง

con muỗi

ยุง

con ruồi

แมลงวัน

con kiến

มด

con cá voi

ปลาวาฬ

con cá mập

ปลาฉลาม

con cá heo

ปลาโลมา

con ốc sên

หอยทาก

con ếch

กบ

con gấu trúc

หมีแพนด้า

con gấu Bắc cực

หมีขั้วโลก

con chó sói

หมาป่า

con gấu túi

โคอาลา

con chuột túi

จิงโจ้

con hươu cao cổ

ยีราฟ

con cáo

สุนัขจิ้งจอก

con hà mã

ฮิปโป

con dơi

ค้างคาว

con quạ

นกแรเวน

con thiên nga

หงส์

con chim hải âu

นกนางนวล

con cú

นกฮูก

con chim cánh cụt

เพนกวิน

con vẹt

นกแก้ว

con sâu bướm

หนอนผีเสื้อ

con chuồn chuồn

แมลงปอ

con mực ống

ปลาหมึก

con bạch tuộc

ปลาหมึกยักษ์

con cá ngựa

ม้าน้ำ

con hải cẩu

แมวน้ำ

con sứa

แมงกะพรุน

con cua

ปู

con khủng long

ไดโนเสาร์

con rùa cạn

เต่าบก

con cá sấu

จระเข้

ประเทศ

Châu Âu

ยุโรป

Châu Á

เอเชีย

Châu Mỹ

อเมริกา

Châu Phi

แอฟริกา

Vương quốc Anh

สหราชอาณาจักร

Tây Ban Nha

สเปน

Thụy sĩ

สวิตเซอร์แลนด์

Ý

อิตาลี

Pháp

ฝรั่งเศส

Đức

เยอรมนี

Thái Lan

ไทย

Singapore

สิงคโปร์

Nga

รัสเซีย

Nhật Bản

ญี่ปุ่น

Israel

อิสราเอล

Ấn Độ

อินเดีย

Trung Quốc

จีน

Hoa Kỳ

สหรัฐอเมริกา

Mexico

เม็กซิโก

Canada

แคนาดา

Chile

ชิลี

Brazil

บราซิล

Argentina

อาร์เจนตินา

Nam Phi

แอฟริกาใต้

Nigeria

ไนจีเรีย

Ma Rốc

โมร็อกโก

Libya

ลิเบีย

Kenya

เคนยา

Algeria

แอลจีเรีย

Ai Cập

อียิปต์

New Zealand

นิวซีแลนด์

Úc

ออสเตรเลีย

ร่างกาย

đầu

ศีรษะ

mũi

จมูก

tóc

ผม

miệng

ปาก

tai

หู

mắt

ดวงตา

bàn tay

มือ

bàn chân

เท้า

tim

หัวใจ

não

สมอง

cổ

คอ

mông

ก้น

vai

ไหล่

đầu gối

เข่า

chân

ขา

tay

แขน

bụng

ท้อง

ngực

เต้านม

lưng

หลัง

răng

ฟัน

lưỡi

ลิ้น

môi

ริมฝีปาก

ngón tay

นิ้วมือ

ngón chân

นิ้วเท้า

dạ dày

กระเพาะอาหาร

phổi

ปอด

gan

ตับ

dây thần kinh

เส้นประสาท

thận

ไต

ruột

ลำไส้

trán

หน้าผาก

cằm

คาง

má
cơ thể

แก้ม

râu

เครา

ngón cái

นิ้วหัวแม่มือ

ngón tay út

นิ้วก้อย

ngón tay đeo nhẫn

นิ้วนาง

ngón tay giữa

นิ้วกลาง

ngón tay trỏ

นิ้วชี้

móng tay

เล็บมือ

gót chân

ส้นเท้า

xương sống

กระดูกสันหลัง

cơ bắp

กล้ามเนื้อ

xương
cơ thể

กระดูก

bộ xương

โครงกระดูก

xương sườn

กระดูกซี่โครง

đốt sống

กระดูกสันหลัง

bàn quang

กระเพาะปัสสาวะ

tĩnh mạch

หลอดเลือดดำ

động mạch

หลอดเลือดแดง

âm đạo

ช่องคลอด

tinh trùng

อสุจิ

dương vật

องคชาต

tinh hoàn

ลูกอัณฑะ

บ้าน

cửa

ประตู

nhà bếp

ห้องครัว

phòng tắm

ห้องอาบน้ำ

phòng khách

ห้องนั่งเล่น

phòng ngủ

ห้องนอน

vườn

สวน

gara

โรงรถ

tường

ผนัง

tầng hầm

ชั้นใต้ดิน

nhà vệ sinh
nhà ở

ห้องน้ำ

cầu thang

บันได

mái nhà

หลังคา

cửa sổ
tòa nhà

หน้าต่าง

dao

มีด

tách

ถ้วย

ly

แก้ว

đĩa

จาน

cốc

ถ้วย

thùng rác

ถังขยะ

tô

ชาม

bàn
văn phòng

โต๊ะทำงาน

giường

เตียง

gương

กระจก

vòi hoa sen

ฝักบัว

ghế sofa

โซฟา

ảnh

รูปภาพ

đồng hồ

นาฬิกา

bàn
nhà

โต๊ะ

ghế
nhà

เก้าอี้

hàng xóm

เพื่อนบ้าน

thang máy

ลิฟต์

ban công

ระเบียง

gác xép

ห้องใต้หลังคา

ống khói

ปล่องไฟ

muỗng gỗ

ช้อนไม้

đũa

ตะเกียบ

bộ dao nĩa

ชุดมีดช้อนส้อม

muỗng

ช้อน

nĩa

ส้อม

cái vá

ทัพพี

nồi

หม้อ

chảo

กระทะ

bóng đèn

หลอดไฟ

giá sách

ชั้นวางหนังสือ

rèm

ผ้า màn

nệm

ฟูก

gối

หมอน

chăn

ผ้าห่ม

kệ

ชั้นวางของ

ngăn kéo

ลิ้นชัก

tủ quần áo

ตู้เสื้อผ้า

xô

ถัง

chổi

ไม้กวาด

cái cần

เครื่องชั่งน้ำหนัก

giỏ đựng đồ giặt

ตะกร้าซักผ้า

bồn tắm

อ่างอาบน้ำ

khăn tắm
to lớn

ผ้าเช็ดตัว

xà phòng

สบู่

giấy vệ sinh

กระดาษชำระ

khăn tắm
nhỏ bé

ผ้าขนหนู

bồn rửa mặt

อ่างล้างหน้า

cái thang

บันได

hộp thư

กล่องจดหมาย

hàng rào

รั้ว

อาหาร

trúng

ไข่

phô mai

ชีส

sữa

นม

cá

ปลา

thịt

เนื้อสัตว์

xương
món ăn

กระดูก

dầu

น้ำมัน

bánh mì

ขนมปัง

đường
món ăn

น้ำตาล

sô cô la

ช็อกโกแลต

kẹo

ลูกกวาด

bánh bông lan

เค้ก

nước

น้ำ

cà phê

กาแฟ

trà

ชา

bia

เบียร์

rượu nho

ไวน์

sa lát

สลัด

súp

ซูป

món tráng miệng

ของหวาน

bữa ăn sáng

อาหารเช้า

bữa trưa

อาหารกลางวัน

bữa tối

อาหารเย็น

pizza

พิซซ่า

kem

ไอศกรีม

bơ

เนย

sữa chua

โยเกิร์ต

cá ngừ

ทูน่า

cá hồi

แซลมอน

giăm bông

แฮม

thịt ba rọi

เบคอน

xúc xích

ไส้กรอก

thịt gà tây

เนื้อไก่ทรง

thịt gà

เนื้อไก่

thịt bò

เนื้อวัว

thịt heo

เนื้อหมู

thịt cừn

เนื้อแกะ

bí ngô

ฟักทอง

nấm

เห็ด

nấm cộc

เห็ดทรัฟเฟิล

tỏi

กระเทียม

tỏi tây

กระเทียมต้น

gừng

ขิง

cà tím

มะเขียวยาว

khoai lang

มันเทศ

cà rốt

แครอท

dưa chuột

แตงกวา

ớt

พริก

ớt chuông

พริกหยวก

củ hành

หัวหอม

khoai tây

มันฝรั่ง

bông cải trắng

กะหล่ำดอก

bắp cải

กะหล่ำปลี

bông cải xanh

บรอกโคลี

xà lách

ผักกาดหอม

rau chân vịt

ปวยเล้ง

tre

ไม้ไผ่

ngô

ข้าวโพด

cần tây

ขึ้นฉ่ายฝรั่ง

đậu Hà Lan

ถั่วลันเตา

hạt đậu

ถั่ว

quả lê

ลูกแพร์

quả táo

แอปเปิล

quả ô liu

มะกอก

quả sung

มะเดื่อฝรั่ง

quả chà là

อินทผลัม

quả dứa

มะพร้าว

quả hạnh nhân

อัลมอนด์

hạt phỉ

เฮเซลนัท

đậu phộng

ถั่วลิสง

quả chuối

กล้วย

quả xoài

มะม่วง

quả kiwi

กีวี

quả bơ

อโวคาโด

quả dưa

สับปะรด

dưa hấu

แตงโม

quả nho

องุ่น

dưa gang

เมลอนหวาน

quả mâm xôi

ราสเบอร์รี่

quả việt quất

บลูเบอร์รี่

quả dâu tây

สตอเบอร์รี่

quả anh đào

เชอร์รี่

quả mận

ลูกพลัม

quả mơ

แอปริคอต

quả đào

ลูกพีช

quả chanh

เลมอน

quả bưởi

เกรปฟรุต

quả cam

ส้ม

cà chua

มะเขือเทศ

bạc hà

สะระแหน่

sả

ตะไคร้

quế

อบเชย

vani

วานิลลา

muối

เกลือ

tiêu

พริกไทย

cà ri

ผงกะหรี่

thuốc lá
thực vật

ยาสูบ

đậu hũ

เต้าหู้

giấm

น้ำส้มสายชู

mì sợi

ก๋วยเตี๋ยว

sữa đậu nành

นมถั่วเหลือง

bột mì

แป้ง

gạo

ข้าว

yến mạch

ข้าวโอ๊ต

lúa mì

ข้าวสาลี

đậu nành

ถั่วเหลือง

hạt

ถั่ว

mật ong

น้ำผึ้ง

mút

แยม

kẹo cao su

หมากฝรั่ง

bánh kẹp

แพนเค้ก

bánh quy

คุกกี้

bánh pudding

พุดดิ้ง

bánh muffin

มัฟฟิน

bánh rán vòng

โดนัท

nước tăng lực

เครื่องดื่มชูกำลัง

nước cam

น้ำส้ม

nước táo

น้ำแอปเปิ้ล

sữa lắc

มิลค์เชค

coca cola

โค้ก

sô cô la nóng

ช็อกโกแลตร้อน

ruợu cocktail

ค็อกเทล

ruợu rum

รัม

ruợu whisky

วิสกี้

ruợu vodka

วอดก้า

thực đờn

รายการอาหาร

hải sản

อาหารทะเล

mì Ý

สปาเกตตี

sushi

ซูชิ

bắp rang bơ

ป๊อปคอร์น

khoai tây lát mỏng

มันฝรั่งทอดกรอบ

cánh gà

ปีกไก่ทอด

khoai tây chiên

เฟรนช์ฟรายส์

mù tạt

มัสดาร์ท

sốt mayonnaise

มายองเนส

nước sốt cà chua

ซอสมะเขือเทศ

bánh mì kẹp

แซนด์วิช

bánh mì kẹp xúc xích

ฮอตดอก

bánh burger

เบอร์เกอร์

โรงเรียน

sách

หนังสือ

thư viện

ห้องสมุด

bài tập về nhà

การบ้าน

bài thi

การสอบ

bài học

บทเรียน

khoa học

วิทยาศาสตร์

lịch sử

ประวัติศาสตร์

nghệ thuật

ศิลปะ

cây bút

ปากกา

bút chì

ดินสอ

thứ nhất

ที่หนึ่ง

thứ hai

2

ที่สอง

thứ ba
3

ที่สาม

thứ tư
4

ที่สี่

ngiên cứu

วิจัย

bằng cấp

ปริญญา

sân thể thao

สนามกีฬา

từ điển

พจนานุกรม

học kì

ภาคเรียน

sổ tay

สมุดบันทึก

hình học

เรขาคณิต

chính trị học

การเมือง

triết học

ปรัชญา

kinh tế học

เศรษฐศาสตร์

giáo dục thể chất

พลศึกษา

sinh học

ชีววิทยา

toán học

คณิตศาสตร์

địa lý

ภูมิศาสตร์

văn học

วรรณกรรม

hóa học

เคมี

vật lý

ฟิสิกส์

cải thước

ไม้บรรทัด

cục tẩy

ยางลบ

cái kéo

กรรไกร

băng dính

เทปกาว

keo dán

กาว

bút bi

ปากกาลูกกลิ้ง

kẹp giấy

คลิปหนีบกระดาษ

ba phần trăm

3%

một trăm phần trăm

100%

không phần trăm

0%

mét khối

ลูกบาศก์เมตร

mét vuông

ตารางเมตร

dặm

ไมล์

mét

เมตร

mi-li-mét

มิลลิเมตร

xen-ti-mét

เซนติเมตร

đề-xi-mét

เดซิเมตร

phép cộng

การบวก

phép trừ

การลบ

phép nhân

การคูณ

phép chia

การหาร

diện tích

พื้นที่

thể tích

ปริมาตร

hình chữ nhật

สี่เหลี่ยมผืนผ้า

hình vuông

สี่เหลี่ยมจัตุรัส

tam giác

สามเหลี่ยม

hình tròn

วงกลม

lít

ลิตร

mililit

มิลลิลิตร

tấn

ตัน

kilôgam

กิโลกรัม

gram

กรัม

nam châm

แม่เหล็ก

kính hiển vi

กล้องจุลทรรศน์

cái phễu

กรวย

phòng thí nghiệm

ห้องปฏิบัติการ

bài giảng

การบรรยาย

ธรรมชาติ

tro

ถั่วถ่าน

lửa

ไฟ

kim cương

เพชร

mặt trăng

ดวงจันทร์

mặt trời

ดวงอาทิตย์

ngôi sao

ดาว

hành tinh

ดาวเคราะห์

bờ biển
biển

ชายฝั่ง

hồ

ทะเลสาบ

rừng

ป่า

sa mạc

ทะเลทราย

đồi núi

เนินเขา

đá
danh từ

con sông

thung lũng

หิน

แม่น้ำ

หุบเขา

núi

đảo

đại dương

ภูเขา

เกาะ

มหาสมุทร

biển

băng

tuyết

ทะเล

น้ำแข็ง

หิมะ

bão táp

mưa

gió

พายุ

ฝน

ลม

cây

ต้นไม้

cỏ

หญ้า

hoa hồng

ดอกกุหลาบ

hoa

ดอกไม้

kim loại

โลหะ

đất

ดิน

dung nham

ลาวา

than

ถ่านหิน

cát

ทราย

đất sét

ดินเหนียว

tên lửa

จรวด

vệ tinh

ดาวเทียม

thiên hà

กาแล็กซี

tiểu hành tinh

ดาวเคราะห์น้อย

lục địa

ทวีป

đường Xích đạo

เส้นศูนย์สูตร

Nam cực

ขั้วโลกใต้

Bắc cực

ขั้วโลกเหนือ

suối

ลำธาร

rừng nhiệt đới

ป่าดิบชื้น

hang

ถ้ำ

thác nước

น้ำตก

bờ biển
con sông

ชายฝั่ง

sông băng

ธารน้ำแข็ง

động đất

แผ่นดินไหว

miệng núi lửa

ปล่องภูเขาไฟ

núi lửa

ภูเขาไฟ

khí quyển

บรรยากาศ

lũ lụt

น้ำท่วม

sương mù
danh từ

หมอก

cầu vồng

รุ้งกินน้ำ

tiếng sấm

ฟ้าร้อง

tia chớp

ฟ้าแลบ

cơn dông

พายุฝนฟ้าคะนอง

nhiệt độ

อุณหภูมิ

bão nhiệt đới

พายุไต้ฝุ่น

bão

พายุเฮอริเคน

mây

เมฆ

cành cây

กิ่งไม้

lá cây

ใบไม้

rễ cây

ราก

thân cây

ลำต้น

hạt giống

เมล็ดพันธุ์

nhựa

พลาสติก

cacbon điôxít

คาร์บอนไดออกไซด์

nguyên tử

อะตอม

sắt

เหล็ก

ôxy

ออกซิเจน

vàng

ทอง

bạc

เงิน

การขนส่ง

xe hơi

รถยนต์

xe buýt

รถบัส

xe lửa

รถไฟ

ga xe lửa

สถานีรถไฟ

trạm dừng xe buýt

ป้ายรถเมล์

máy bay

เครื่องบิน

tàu

เรือ

xe tải

รถบรรทุก

xe đạp

รถจักรยาน

xe mô tô

รถมอเตอร์ไซด์

xe taxi

รถแท็กซี่

đèn giao thông

ไฟจราจร

bãi đậu xe

ที่จอดรถ

đường
xe hơi

ถนน

ắc quy

แบตเตอรี่

động cơ
xe hơi

เครื่องยนต์

túi khí

ถุงลมนิรภัย

vô-lăng

พวงมาลัย

dây an toàn

เข็มขัดนิรภัย

lốp xe

ยางรถ

cốp sau

ท้ายรถ

máy bán vé

เครื่องจำหน่ายตั๋วอัตโนมัติ

phòng bán vé

ห้องขายตั๋ว

tàu điện ngầm

รถไฟฟ้าใต้ดิน

tàu cao tốc

รถไฟความเร็วสูง

đầu máy

หัวรถจักร

xe điện

รถราง

xe buýt trường học

รถโรงเรียน

xe buýt nhỏ

รถตู้

sân bay

สนามบิน

hãng hàng không

สายการบิน

máy bay trực thăng

เฮลิคอปเตอร์

hạng nhất

ชั้นหนึ่ง

hạng phổ thông

ชั้นประหยัด

hạng thương gia

ชั้นธุรกิจ

áo phao

เสื้อชูชีพ

công ten nơ

ตู้คอนเทนเนอร์

tàu ngầm

เรือดำน้ำ

tàu du lịch

เรือสำราญ

tàu chở hàng

เรือขนตู้คอนเทนเนอร์

du thuyền

เรือยอชท์

phà

เรือเฟอร์รี่

hải cảng

ท่าเรือ

xuồng cứu sinh

เรือชูชีพ

ra đa

เรดาร์

đèn đường

ไฟถนน

vía hè

ทางเท้า

trạm xăng

ปั๊มน้ำมัน

công trường

เขตก่อสร้าง

vạch qua đường

ทางม้าลาย

tắc đường

การจราจรติดขัด

đường cao tốc

มอเตอร์เวย์

xe tăng

รถถัง

máy xúc

รถขุด

máy kéo

รถแทรกเตอร์

rơ-moóc

รถพ่วง

xe tay ga

รถสกู๊ตเตอร์

xe cáp treo

กระเช้าไฟฟ้า

เมือง

bệnh viện

โรงพยาบาล

trường học

โรงเรียน

nhà ở

บ้าน

hóa đơn

บิล

chợ

ตลาด

siêu thị

ซูเปอร์มาร์เก็ต

căn hộ

อพาร์ทเมนต์

trường đại học

มหาวิทยาลัย

nông trại

ฟาร์ม

nhà thờ

โบสถ์

nhà hàng

ร้านอาหาร

quán bar

บาร์

phòng thể dục

ยิม

công viên

สวนสาธารณะ

nhà vệ sinh
đại cương

ห้องน้ำ

bản đồ

แผนที่

xe cứu thương

รถพยาบาล

cảnh sát
đại cương

ตำรวจ

lính cứu hỏa
đại cương

นักดับเพลิง

quốc gia

ประเทศ

ngoại ô

ชานเมือง

ngôi làng

หมู่บ้าน

bảo hành

การรับประกัน

trung tâm mua sắm

ห้างสรรพสินค้า

tiệm thuốc

ร้านขายยา

tòa nhà chọc trời

ตึกระฟ้า

lâu đài

ปราสาท

đại sứ quán

สถานเอกอัครราชทูต

giáo đường Do Thái

โบสถ์ยิว

ngôi đền

วัด

nhà máy

โรงงาน

nhà thờ Hồi giáo

มัสยิด

tòa thị chính

ศาลากลางจังหวัด

bưu điện

ที่ทำการไปรษณีย์

đài phun nước

น้ำพุ

câu lạc bộ đêm

ไนท์คลับ

băng ghế

ม้านั่ง

sân golf

สนามกอล์ฟ

sân bóng đá

สนามฟุตบอล

hồ bơi

tòa nhà

สระว่ายน้ำ

sân quần vợt

สนามเทนนิส

thông tin du lịch

ศูนย์บริการข้อมูลการท่องเที่ยว

sòng bạc

คาสิโน

phòng triển lãm nghệ thuật

หอศิลป์

bảo tàng

พิพิธภัณฑ์

công viên quốc gia

อุทยานแห่งชาติ

quà lưu niệm

ของที่ระลึก

thủy cung

พิพิธภัณฑ์สัตว์น้ำ

trượt nước

สไลด์น้ำ

tàu lượn siêu tốc

รถไฟเหาะตีลังกา

công viên nước

สวนน้ำ

vườn bách thú

สวนสัตว์

sân chơi

สนามเด็กเล่น

cửa thoát hiểm
tòa nhà

ทางออกฉุกเฉิน

chuông báo cháy

สัญญาณเตือนไฟไหม้

bình cứu hỏa

ถังดับเพลิง

đồn cảnh sát

สถานีตำรวจ

tiểu bang

รัฐ

khu vực

ภูมิภาค

thủ đô

เมืองหลวง

โรงพยาบาล

tai nạn

อุบัติเหตุ

bệnh nhân

ผู้ป่วย

phẫu thuật

การผ่าตัด

viên thuốc

ยาเม็ด

sốt

ไข้

ho

ไอ

phòng cấp cứu

ห้องฉุกเฉิน

khoa hồi sức tích cực

แผนกดูแลผู้ป่วยหนัก

phòng chờ

ห้องนั่งรอ

thuốc aspirin

แอสไพริน

thuốc ngủ

ยานอนหลับ

ngày hết hạn

วันหมดอายุ

liều lượng

ปริมาณการใช้ยา

si-rô ho

ยาแก้ไอ

tác dụng phụ

ผลข้างเคียง

insulin

อินซูลิน

bột

ยาผง

viên nhộng

แคปซูล

vitamin

วิตามิน

thuốc giảm đau

ยาแก้ปวด

kháng sinh

ยาปฏิชีวนะ

vi khuẩn

แบคทีเรีย

vi rút

ไวรัส

đau tim

หัวใจวาย

tiêu chảy

โรคท้องร่วง

tiểu đường

โรคเบาหวาน

đột quỵ

โรคหลอดเลือดสมอง

hen suyễn

โรคหอบหืด

ung thư

โรคมะเร็ง

cúm

ไข้หวัดใหญ่

đau răng

ปวดฟัน

cháy nắng

ผิวไหม้แดด

viêm họng

เจ็บคอ

đau bụng

ปวดท้อง

nhiễm trùng

การติดเชื้อ

dị ứng

ภูมิแพ้

chượt rút

ตะกริว

đau đầu

ปวดหัว

ống tiêm

เข็มฉีดยา

nặng

ไม่ค้ำยันรักแร้

chụp X quang

ภาพถ่ายเอ็กซเรย์

máy siêu âm

เครื่องอัลตราซาวด์

bó bột
nhỏ bé

พลาสติกปิดแผล

xe lăn

เก้าอี้รถเข็น

bó bột
gãy xương

เฝือก

mạch

ชีพจร

chấn thương

การบาดเจ็บ

cấp cứu

ฉุกเฉิน

chấn động

การกระทบกระเทือนทางสมอง

vết bỏng

แผลไฟไหม้

gãy xương

กระดูกหัก

thuốc tránh thai

ยาเม็ดคุมกำเนิด

thử thai

การตรวจครรภ์

อาชีพ

bác sĩ

นายแพทย์

y tá

นางพยาบาล

cảnh sát
người

ตำรวจ

tổng thống

ประธานาธิบดี

thuyền trưởng

กัปตัน

thám tử

นักสืบ

phi công

นักบิน

giáo sư

ศาสตราจารย์

giáo viên

ครู

luật sư

ทนายความ

thư ký

เลขานุการ

trợ lý

ผู้ช่วย

thẩm phán

ผู้พิพากษา

quản lý

ผู้จัดการ

đầu bếp

พ่อครัว

tài xế taxi

คนขับแท็กซี่

tài xế xe buýt

คนขับรถบัส

người mẫu

นางแบบ

nghệ sĩ

ศิลปิน

thủ tướng

นายกรัฐมนตรี

duyệt sĩ

เภสัชกร

lính cứu hỏa
người

นักดับเพลิง

nha sĩ

ทันตแพทย์

doanh nhân

ผู้ประกอบการ

chính trị gia

นักการเมือง

lập trình viên

โปรแกรมเมอร์

tiếp viên hàng không

แอร์โฮสเตส

nhà khoa học

นักวิทยาศาสตร์

giáo viên mầm non

คุณครูอนุบาล

kiến trúc sư

สถาปนิก

kế toán viên

นักบัญชี

tư vấn viên

ที่ปรึกษา

công tố viên

อัยการ

tổng quản lý

ผู้จัดการทั่วไป

vệ sĩ

บอดีการ์ด

chủ nhà

เจ้าของบ้าน

bồi bàn

บริการ

nhân viên bảo vệ

เจ้าหน้าที่รักษาความปลอดภัย

bộ đội

ทหาร

ngư dân

ชาวประมง

nhân viên vệ sinh

พนักงานทำความสะอาด

thợ sửa ống nước

ช่างประปา

thợ điện

ช่างไฟฟ้า

nông dân

เกษตรกร

lễ tân

พนักงานต้อนรับ

người đưa thư

บุรุษไปรษณีย์

thu ngân

พนักงานแคชเชียร์

thợ làm tóc

ช่างทำผม

tác giả

นักเขียน

nhà báo

นักข่าว

nhà nhiếp ảnh gia

ช่างภาพ

nhân viên cứu hộ

ไลฟ์การ์ด

ca sĩ

นักร้อง

nhạc sĩ

นักดนตรี

diễn viên

นักแสดง

phóng viên

ผู้สื่อข่าว

huấn luyện viên

โค้ช

trọng tài

กรรมการ

ธุรกิจ

tiền

เงิน

văn phòng

สำนักงาน

áp lực

ความเครียด

bảo hiểm

ประกันภัย

nhân viên
công ty

เจ้าหน้าที่

bộ phận

แผนก

lương

เงินเดือน

địa chỉ

ที่อยู่

lá thư

จดหมาย

số điện thoại

หมายเลขโทรศัพท์

url

ยูอาร์แอล

địa chỉ email

ที่อยู่อีเมล

trang mạng

เว็บไซต์

thư điện tử

อีเมล

chữ ký

ลายเซ็น

thua lỗ

ขาดทุน

lợi nhuận

กำไร

khách hàng

ลูกค้า

số tiền

จำนวนเงิน

thẻ tín dụng

บัตรเครดิต

mật khẩu

รหัสผ่าน

máy rút tiền

ตู้เอทีเอ็ม

thuế

ภาษี

phòng họp

ห้องประชุม

danh thiếp

นามบัตร

công nghệ thông tin

เทคโนโลยีสารสนเทศ

nhân sự

ทรัพยากรมนุษย์

bộ phận pháp lý

ฝ่ายกฎหมาย

kế toán

การบัญชี

tiếp thị

การตลาด

bán hàng

การขาย

đồng nghiệp

เพื่อนร่วมงาน

người sử dụng lao động

นายจ้าง

nhân viên
người

ลูกจ้าง

chú thích

บันทึก

thuyết trình

การนำเสนอ

bìa cứng

แฟ้มเอกสาร

con dấu cao su

ตรายาง

máy chiếu

โปรเจคเตอร์

bưu kiện

พัสดุ

con tem

แสตมป์

phong bì

ซองจดหมาย

trình duyệt

เบราว์เซอร์

đầu tư

การลงทุน

sàn giao dịch chứng khoán

ตลาดหลักทรัพย์

tiền giấy

ธนบัตร

tiền xu

เหรียญ

tiền lãi

ดอกเบี้ย

khoản vay

เงินกู้

số tài khoản

หมายเลขบัญชี

tài khoản ngân hàng

บัญชีธนาคาร

อุปกรณ์

điện thoại

โทรศัพท์

bộ tivi

ชุดทีวี

máy ảnh

กล้องถ่ายรูป

đài radio

วิทยุ

quạt

พัดลม

máy điều hòa

เครื่องปรับอากาศ

máy pha cà phê

เครื่องชงกาแฟ

máy nướng bánh mì

เครื่องปิ้งขนมปัง

máy hút bụi

เครื่องดูดฝุ่น

máy sấy tóc

เครื่องเป่าผม

ấm đun nước

กาต้มน้ำ

máy rửa chén

เครื่องล้างจาน

bếp điện

เตาปรุงอาหาร

lò nướng

เตาอบ

lò vi sóng

ไมโครเวฟ

tủ lạnh

ตู้เย็น

máy giặt

เครื่องซักผ้า

điều khiển từ xa

รีโมทคอนโทรล

tai nghe

หูฟัง

chuột

เมาส์

bàn phím

แป้นพิมพ์

ổ cứng

ฮาร์ดไดรฟ์

thanh USB

ยูเอสบีส์สตีก

máy quét

เครื่องสแกน

máy in

เครื่องพิมพ์

màn hình

จอ

máy tính xách tay

แล็ปท็อป

rô bốt

หุ่นยนต์

loa

ลำโพง

